

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom tại Tờ trình số
362/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy
hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Bom tại Thông báo số 256/TB-
HĐTĐQHKHSDĐ ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ
trình số 1247/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	25.232,37	77,11	18.768,32	57,35
1.1	Đất trồng lúa	1.021,10	4,05	713,14	3,8
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	412,91	1,64	324,36	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.085,65	16,19	1.992,04	10,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.262,80	72,38	14.685,31	78,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,18	0,02	6,18	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,45	0,04	5,88	0,03
1.6	Đất rừng sản xuất	302,27	1,2	10,83	0,06
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	2,77	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	951,71	3,77	684,29	3,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	593,21	2,35	670,65	3,57
2	Đất phi nông nghiệp	7.491,68	22,89	13.955,73	42,65
2.1	Đất quốc phòng	34,06	0,45	81,27	0,58
2.2	Đất an ninh	7,84	0,1	17,68	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	1.335,28	17,82	2.050,46	14,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	53,08	0,71	245,08	1,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	61,43	0,82	588,43	4,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	437,62	5,84	499,00	3,58
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	89,12	1,19	427,9	3,07
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.950,95	26,04	5.070,76	36,33
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất giao thông</i>	1.289,45	17,21	3.752,66	26,89
	<i>Đất thủy lợi</i>	153,65	2,05	158,24	1,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	23,67	0,32	130,19	0,93
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	6,71	0,09	63,93	0,46
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	127,78	1,71	360,38	2,58
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	146,07	1,95	282,68	2,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất công trình năng lượng	16,74	0,22	25,95	0,19
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,14	0,02	1,37	0,01
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	1,16	0,02	4,82	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,63	0,28	48,01	0,34
	Đất cơ sở tôn giáo	70,78	0,94	84,14	0,60
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	81,02	1,08	142,83	1,02
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,01	0,001	0,02	0,001
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,37	0,03	3,47	0,02
	Đất chợ	9,77	0,13	12,07	0,09
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,09	0,07	4,98	0,04
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,00	0,11	555,56	3,98
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.017,88	26,93	2.417,61	17,31
2.12	Đất ở tại đô thị	211,09	2,82	237,98	1,71
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,34	0,18	19,92	0,14
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,6	0,01	0,95	0,01
2.15	Đất tín ngưỡng	1,53	0,02	1,74	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	235,12	3,14	235,12	1,68
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.029,65	13,74	1.273,51	9,13
II	Khu chức năng*				
1	Đất đô thị	-	-	17.375,79	53,10
2	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	10.487,97	32,05
3	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	21,53	0,07
4	Khu du lịch	-	-	333,32	1,02
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	744,59	2,28
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	2.295,54	7,01
7	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	17.679,32	54,03
8	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	232,36	0,71
9	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-	168,78	0,52
10	Khu dân cư nông thôn	-	-	2.541,40	7,77

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		6.578,11
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.455,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.464,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,80
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	160,84
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	274,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	98,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		281,28
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	115,74
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,53
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,64
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	133,37
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	94,34

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		11.697,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	900,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>101,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.691,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7.128,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,13
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	621,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	278,78
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	75,95
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.514,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.008,89
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	186,91
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	69,92
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	245,39
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	143,38

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trảng Bom.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TRẢNG BOM

(Kèm Quyết định số 536/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giảng Điện	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT. Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		6.578,11	225,16	383,44	129,26	166,14	238,56	171,89	220,66	512,95	267,09	326,13	279,04	1.041,89	288,74	418,09	376,85	320,52	1.211,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	122,78	-	-	3,53	4,51	1,88	1,71	-	36,31	0,16	0,12	11,40	45,79	9,49	3,69	-	2,63	1,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	33,04	-	-	3,53	-	1,87	-	-	23,71	0,06	-	1,61	0,21	0,40	-	-	1,15	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.455,92	151,54	162,65	68,49	49,71	49,51	30,63	83,90	191,99	26,70	72,47	66,30	134,77	38,88	33,46	32,20	149,11	113,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.464,92	73,48	4,35	56,53	90,11	172,74	135,52	104,12	279,97	229,89	211,25	198,47	769,20	238,76	373,26	306,37	139,05	1.081,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	160,84	-	160,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	274,14	-	36,42	0,37	8,76	8,34	0,40	29,51	4,48	5,61	36,67	2,37	60,88	1,57	4,40	37,40	22,40	14,56
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	98,71	0,14	19,18	0,34	13,05	6,09	3,63	3,13	0,20	4,73	5,62	0,50	31,25	0,04	3,28	0,08	7,33	0,12
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		281,28	0,42	135,27	5,15	12,41	35,17	7,54	0,37	3,53	2,48	0,33	13,72	22,28	27,59	7,36	0,20	3,26	4,20
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	115,74	-	-	4,00	2,03	34,17	6,90	-	2,52	1,55	0,13	11,93	15,64	25,53	5,90	-	2,32	3,12
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	21,53	-	-	0,50	9,87	0,50	0,29	-	0,55	0,37	0,05	0,57	6,54	0,50	0,56	-	0,65	0,58
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,64	0,42	1,90	0,65	0,51	0,50	0,35	0,37	0,46	0,56	0,15	1,22	0,10	1,56	0,90	0,20	0,29	0,50
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK(Ra)	133,37	-	133,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	94,34	0,27	5,20	0,36	3,19	0,65	0,55	15,05	9,88	0,97	4,11	0,02	46,86	0,74	0,43	4,53	0,12	1,41



DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
(Kèm Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				Ấn Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầ	Tây Hòa	Thanh Bình	TT. Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		11.697,97	717,34	1.369,20	341,31	502,08	371,01	259,13	501,75	689,76	509,86	525,82	470,84	1.821,91	570,31	749,68	336,99	449,15	1.511,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	900,64	0,31	51,55	18,15	25,40	26,23	18,07	71,12	117,60	35,51	12,46	69,65	236,87	53,27	15,81	1,86	37,99	108,79
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	101,20	0,08	0,28	10,09	0,08	7,98	2,86	0,77	47,01	9,10	0,08	4,76	0,68	4,17	1,02	0,04	12,04	0,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.691,80	149,78	218,97	17,05	178,66	81,86	50,84	292,94	118,45	214,24	148,75	88,44	498,91	86,72	202,85	33,93	139,89	169,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7.128,61	559,93	604,70	297,19	259,59	251,28	180,05	99,47	331,44	251,29	331,90	304,72	1.007,10	424,77	522,31	261,64	221,06	1.220,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,13	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	621,06	1,25	398,12	3,23	14,80	1,53	8,88	1,87	112,04	3,71	8,78	0,74	37,12	3,51	3,59	8,68	13,13	0,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	278,78	3,51	56,76	4,23	16,42	8,01	0,41	34,28	6,61	2,21	23,65	5,20	39,26	0,89	4,82	28,57	31,29	12,66
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	75,95	2,56	39,10	1,46	7,21	2,10	0,88	2,07	3,62	2,90	0,28	2,09	2,65	1,15	0,30	1,18	5,79	0,61
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.514,68	17,58	176,37	22,35	91,97	205,32	119,80	20,97	66,87	45,00	4,84	199,16	275,05	79,31	55,07	1,98	69,49	63,55
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.008,89	0,56	12,29	12,05	30,25	173,26	111,87	10,51	15,55	31,64	2,22	190,39	193,23	58,57	47,18	0,58	60,34	58,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	186,91	0,34	37,37	4,29	36,48	23,50	1,56	1,52	7,08	3,13	0,70	4,25	51,91	6,08	2,69	0,26	1,18	4,57
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	69,92	0,13	12,60	3,78	11,09	5,41	2,19	2,52	0,56	5,66	1,11	2,04	16,83	1,62	2,86	0,44	0,85	0,23
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	245,39	16,55	114,11	2,23	14,15	3,15	4,18	6,42	40,11	4,57	0,81	2,48	13,08	13,04	2,34	0,70	7,12	0,35
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	143,38	3,65	22,31	1,34	6,35	0,86	0,62	24,00	20,79	1,46	0,73	2,02	13,14	1,63	0,38	10,08	1,53	32,49